

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CHI CỤC THỦY SẢN

**TÀI LIỆU SỐ 3**  
**TUYÊN TRUYỀN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ**  
**KHAI THÁC THỦY SẢN**



*Năm 2018*  
*(Lưu hành nội bộ)*

## MỤC LỤC

GIỚI THIỆU.....	3
PHẦN 1: LĨNH VỰC GIỐNG THỦY SẢN.....	4
I. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH GIỐNG THỦY SẢN. ....	4
1. Đối với các cơ sở sản xuất giống: .....	4
2. Đối với cơ sở ương, dưỡng giống thủy sản: .....	4
II. CHẤT LƯỢNG GIỐNG THỦY SẢN .....	4
1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với giống thủy sản .....	4
2. Chất lượng giống thủy sản .....	5
III. TUYẾN TRUYỀN VÙNG SẢN XUẤT GIỐNG TẬP TRUNG. ....	7
IV. CÁC HÌNH THỨC VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỐNG THỦY SẢN.....	7
PHẦN 2: MỘT SỐ QUY ĐỊNH TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỨC ĂN, SẢN PHẨM XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG THỦY SẢN...8	
I. ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, GIA CÔNG THỨC THỦY SẢN.....8	
II. ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN .....	9
III. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC CÁ NHÂN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN. ....	9
IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN MUA BÁN, NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN. ....	10
V. CÁC HÌNH THỨC VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THỨC ĂN CHĂN NUÔI THỦY SẢN. ....	10
1. Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ người tiêu dùng .....	10
2. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống vật nuôi và thức ăn thủy sản.....	11
PHẦN 3: LĨNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN.....	15
I. QUI HOẠCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN .....	15
1. Quy hoạch vùng nuôi cá tra xuất khẩu: .....	15
2. Quy hoạch vùng nuôi tôm nước lợ : .....	16
II. QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN NUÔI MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN.....	17
1. Điều kiện nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm chân trắng) .....	17
2. Điều kiện nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh, công nghệ cao .....	18
3. Đối với nuôi cá tra .....	19
III. LỊCH THỜI VỤ THẢ NUÔI: .....	22
IV. HƯỚNG DẪN NUÔI VIETGAP. ....	22

V. HƯỚNG DẪN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM .....	22
VI. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG KHÁNG SINH TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN.	24
PHẦN 4: TUYÊN TRUYỀN KHAI THÁC, BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN VÀ QUẢN LÝ TÀU CÁ .....	25
I. TUYÊN TRUYỀN LĨNH VỰC KHAI THÁC, BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN.....	25
1. Điều kiện cấp giấy phép khai thác thủy sản (TT 02/2006 HD NĐ 59):.....	25
2. Những quy chuẩn quy định trong khai thác thủy sản:.....	25
3. Những quy định cần thiết trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản (TT 02/2006): ...	28
4. Các hành vi, đối tượng bị cấm trong khai thác thủy sản: (Chỉ thị 01, 19, QĐ 82/2008, TT 01/2011, Luật Thủy sản 2017) .....	29
II. VỀ QUẢN LÝ TÀU CÁ, CƠ SỞ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ .....	30
1. Quy định về phát triển tàu cá.....	30
2. Quy định về đăng kiểm tàu cá .....	31
3. Quy định về đăng ký tàu cá và thuyền viên .....	32
III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CƠ SỞ HẬU CẦN NGHỀ CÁ.....	33

## GIỚI THIỆU

Ngành thủy sản của tỉnh Trà Vinh phát triển đồng bộ, đa dạng trên cả lĩnh vực nuôi trồng - khai thác - chế biến. Hàng năm tổng diện tích nuôi trồng 50.000 ha, sản lượng 120.000 tấn, là nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ cho chế biến xuất khẩu. Bên cạnh đó kiến thức kinh nghiệm sản xuất của người dân từng bước được tích lũy, nhà nước đầu tư nhiều hạng mục công trình giao thông thủy lợi, điện phục vụ cho các vùng nuôi trọng điểm nên góp phần làm tăng diện tích, năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và thế giới.

Tuy nhiên, thời gian qua việc quản lý nuôi trồng, khai thác thủy sản của tỉnh còn một số khó khăn, hạn chế nhất định, việc chấp hành các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực nuôi thủy sản của một số tổ chức, cá nhân và người dân chưa nghiêm; công tác quản lý lĩnh vực kinh doanh vật tư nông nghiệp phục vụ nuôi trồng thủy sản chưa đồng bộ, tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng hóa cấm sử dụng còn xuất hiện trên thị trường; một bộ phận người nuôi chưa chấp hành nghiêm lịch thời vụ, chưa tuân thủ quy trình kỹ thuật, con giống chưa được kiểm dịch chặt chẽ trước khi thả nuôi; việc xả nước thải chưa qua xử lý có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Công tác quản lý tàu cá còn nhiều bất cập, chưa kiểm soát được hoạt động tàu thuyền trên biển, tàu không đăng ký, đăng kiểm vẫn được ra khơi, nhiều phương tiện sử dụng ngư cụ không đúng quy định đã làm cho nguồn lợi thủy sản thủy sản của tỉnh có khả năng cạn kiệt.

Để góp phần thúc đẩy cho ngành thủy sản của tỉnh Trà Vinh phát triển theo hướng bền vững, an toàn dịch bệnh, đảm bảo vấn đề liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế mức độ ô nhiễm môi trường sinh thái. Chi cục Thủy sản soạn thảo, trích dẫn từ một số văn bản có liên quan đến công tác quản lý phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản để xây dựng tài liệu “**Tuyên truyền về nuôi trồng và khai thác thủy sản**” với mục đích tuyên truyền sâu rộng đến các tổ chức, cá nhân và các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nắm rõ và thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Phần 1**  
**LĨNH VỰC GIỐNG THỦY SẢN**

**I. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH GIỐNG THỦY SẢN.**

**1. Đối với các cơ sở sản xuất giống:**

- Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản (Điều 15 Nghị định 66/2016/NĐ-CP)

- Có hệ thống cấp nước riêng biệt; có nơi xử lý nước thải. (Điều 15 Nghị định 66/2016/NĐ-CP)

- Có nơi cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập về. Cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với từng loài thủy sản và từng phẩm cấp giống đáp ứng theo QCVN 02-15:2009/BNNPTNT.

- Phải công bố tiêu chuẩn chất lượng giống thủy sản và đảm bảo chất lượng giống thủy sản đã công bố; thực hiện ghi nhãn giống thủy sản khi lưu thông theo quy định.

- Thực hiện ghi chép hồ sơ theo dõi quá trình sản xuất và lưu giữ hồ sơ tối thiểu là ba (03) năm.

- Đối với cơ sở sản xuất giống thủy sản đã đăng ký áp dụng quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt VietGAP, GlobalGAP hoặc các tiêu chuẩn tương đương trở lên, thực hiện lập hồ sơ quản lý quá trình sản xuất giống theo tiêu chí quy định của quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và hướng dẫn của tổ chức có thẩm quyền đánh giá, chứng nhận.

- Được kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở đạt tiêu chuẩn theo quy định Thông tư 45/TT-BNNPTNT.

**2. Đối với cơ sở ương, dưỡng giống thủy sản:**

Tổ chức, cá nhân thực hiện ương, dưỡng giống thủy sản phải đáp ứng đầy đủ các quy định sau: (Điều 5, thông tư 26/2013/TT-BNNPTNT)

- Phải công bố tiêu chuẩn chất lượng giống thủy sản và đảm bảo chất lượng giống thủy sản đã công bố; thực hiện ghi nhãn giống thủy sản khi lưu thông theo quy.

- Thực hiện ghi chép hồ sơ theo dõi trong quá trình ương, dưỡng giống thủy sản, và thực hiện lưu giữ hồ sơ là 2 năm.

- Được kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở đạt tiêu chuẩn theo Thông tư 45/TT-BNNPTNT.

**II. CHẤT LƯỢNG GIỐNG THỦY SẢN**

**1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với giống thủy sản**

a) Cơ sở sản xuất kinh doanh giống thủy sản tự công bố tiêu chuẩn áp dụng. Trình tự xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn được thực hiện theo Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc

hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, Thông tư 29/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN.

b) Cơ sở sản xuất kinh doanh giống thủy sản gửi 01 bộ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng đến cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản địa phương (Chi cục Thủy sản) để cập nhật và theo dõi quản lý.

**\* Hồ sơ, gồm có:**

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực);
- Bản Công bố chất lượng của cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản;
- Nhãn hàng hóa.

c) Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản phải chịu trách nhiệm về chất lượng giống thủy sản theo đúng hồ sơ đã công bố.

## **2. Chất lượng giống thủy sản**

### **2.1. Chất lượng con giống thủy sản**

- Đảm bảo theo Tiêu chuẩn cơ sở đã công bố;
- Trước khi lưu thông phải thực hiện kiểm dịch theo quy định;
- Khi vận chuyển giống về cơ sở để ương, dưỡng thành giống lớn phải có hóa đơn ghi xuất xứ rõ ràng, có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc mua giống để ương thành giống lớn hoặc nơi tiếp nhận có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề ương giống.

**\* Yêu cầu kỹ thuật đối với giống thủy sản:**

**- Đối với giống tôm sú:**

+ Kích thước: tối thiểu Postlarvae 15 (PL15) tương ứng với chiều dài 12mm (QCVN 02 - 19 : 2014/BNNPTNT).

+ Không nhiễm các bệnh: Bệnh đốm trắng (WSSV); Bệnh đầu vàng (YHV).

**- Đối với tôm thẻ chân trắng**

+ Kích thước: Tối thiểu Postlarvae 12 (PL12) tương ứng với chiều dài 9 - 11mm

+ Không nhiễm bệnh: Bệnh đốm trắng (WSSV); Bệnh đầu vàng (YHV); Hội chứng Taura (TSV);

**- Đối với cá tra:**

+ Kích thước giống thả nuôi: Chiều dài tối thiểu 10cm hoặc chiều cao thân tối thiểu 17mm.

+ Không nhiễm bệnh: Bệnh đốm trắng nội tạng (bệnh gan thận mũ)

**- Đối với giống tôm Càng Xanh**

+ Cỡ giống thả nuôi: *chiều dài tối thiểu từ 11 đến 13 mm (TCVN 9389:2014)*

+ Không nhiễm bệnh: Bệnh đục cơ

### **2.2. Chất lượng giống thủy sản bố mẹ**

- Trước khi lưu thông phải thực hiện kiểm dịch theo quy định (*Bảng 1*)
- Đảm bảo theo Tiêu chuẩn cơ sở đã công bố như (*Bảng 2*)

### 2.3. Chất lượng giống thủy sản bố mẹ chủ lực

Đáp ứng các quy định sau:

- Được kiểm tra xét nghiệm các bệnh trước khi cho sinh sản theo quy định.
- Đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

**Bảng 1: Các bệnh trước khi cho sinh sản cần kiểm**

TT	Tên giống thủy sản	Tên bệnh
1	Tôm thẻ chân trắng	- Bệnh đốm trắng/White Spot Disease (WSD); - Hội chứng Taura/Taura Syndrome (TS); - Bệnh đầu vàng/Yellow Head Disease (YHD/GAD).
2	Tôm sú	- Bệnh đốm trắng/White Spot Disease (WSD); - Bệnh đầu vàng/Yellow Head Disease (YHD/GAD).
3	Cá tra	Bệnh đốm trắng nội tạng (bệnh gan thận mũ ) ở cá da trơn/Enteric Septicaemia of Catfish (ESC)

**Bảng 2: Yêu cầu kỹ thuật theo quy định.**

T	Tên giống thủy sản	Số cho sinh sản	Thời gian	Khối lượng/Kích cỡ	Chỉ tiêu khác
1	Tôm thẻ chân trắng	-	Sử dụng không quá 04 tháng kể từ ngày nhập về cơ sở	- Tôm cái không dưới 45 gram/ cá thể; - Tôm đực không dưới 40 gram/cá thể	- Cơ thể nguyên vẹn, cân đối, vỏ không thô ráp hoặc dập nát. - Râu dài 1,5 - 2,0 lần chiều dài thân, đầy đủ các phần phụ bộ
2	Tôm sú	Tôm sú mẹ cho sinh sản tối đa không quá 3 lần/vòng đời	-	- Tôm cái không dưới 150 gram/cá thể. - Tôm đực không dưới 120 gram/cá thể	Không dị hình; râu A2 không bị mòn, không ngắn hơn chiều dài toàn thân; bộ phận sinh dục ngoài hoàn chỉnh
3	Cá tra	Cá cái cho sinh sản không quá 2 lần/năm	Cho sinh sản không quá 6 năm	-	Không dị hình
4	Cá rô phi	Cá cái cho sinh sản không quá 10 lần/năm	Cho sinh sản không quá 2 năm	-	Không dị hình

### **III. TUYÊN TRUYỀN VÙNG SẢN XUẤT GIỐNG TẬP TRUNG.**

Quy hoạch vùng sản xuất giống thủy sản tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Số lượng cơ sở sản xuất giống đến năm 2020 là 150 cơ sở, trong đó 05 cơ sở thuộc trung tâm giống nông nghiệp Trà Vinh, nhu cầu diện tích xây dựng cơ sở 269 ha, với 86 ha sản xuất giống thủy sản nước ngọt và 183 ha sản xuất giống nước lợ, cụ thể như:

- Khu sản xuất giống thủy sản nước ngọt tập trung: Tại ấp Đại Đức, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, quy mô 86 ha.

- Khu sản xuất giống thủy - hải sản nước mặn, lợ tập trung: 02 khu với tổng diện tích là 183 ha, bao gồm:

+ *Khu vực thuộc xã Long Hữu, gồm:* Nông trường Mỏ Quạ và khu vực lân cận với quy mô 63 ha nằm cặp sông Láng Chim thuộc xã Long Hữu, huyện Duyên Hải.

+ *Khu vực bãi bồi phục vụ sản xuất nghêu và khu vực thuộc ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải:* quy mô 120 ha, nằm cặp Tỉnh lộ 913 và Biển Ba Động.

### **IV. CÁC HÌNH THỨC VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỐNG THỦY SẢN**

*(Theo Điều 23 Nghị định số 64/2018/NĐ-CP NGÀY 07/5/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi thủy sản)*

#### **1. Phạt tiền từ 3-4 triệu đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:**

a) Ương dưỡng giống thủy sản không có nhân viên kỹ thuật hoặc nhân viên kỹ thuật không có giấy chứng nhận (chứng chỉ) đào tạo phù hợp;

b) Vận chuyển giống chưa đạt kích cỡ nuôi thương phẩm theo quy định ra khỏi cơ sở mà không có hồ sơ, tài liệu chứng minh đang đưa đi ương, dưỡng giống thủy sản.

#### **2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:**

a) Địa điểm sản xuất, kinh doanh giống thủy sản không nằm trong vùng quy hoạch của địa phương hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

b) Sử dụng đàn giống thủy sản bố mẹ không bảo đảm chất lượng.

#### **3. Biện pháp khắc phục hậu quả:**

a) Buộc chuyển đổi mục đích, không sử dụng làm giống hoặc tiêu hủy đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b Khoản 4 Điều này;

b) Buộc di chuyển cơ sở sản xuất giống thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a Khoản 4 Điều này đến địa điểm theo quy định.



## Phần 2

# MỘT SỐ QUY ĐỊNH TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỨC ĂN, SẢN PHẨM XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG THỦY SẢN

---

### I. ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, GIA CÔNG THỨC THỦY SẢN

*Tại Chương II, điều 7, Nghị định 39/2017/NĐ-CP về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản, quy định:*

Tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi, thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Địa điểm sản xuất, gia công phải nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi những yếu tố như chất thải, hóa chất độc hại, chuồng trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài.

- Có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

- Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị:

+ Khu vực sản xuất được thiết kế và bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều, có sự cách biệt giữa nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra để tránh lây nhiễm chéo.

+ Có dây chuyền sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản; có kệ (pallet) để nguyên liệu và sản phẩm thành phẩm (trừ trường hợp nền kho, xưởng đã có giải pháp kỹ thuật đảm bảo thông thoáng, chống ẩm).

+ Có kho bảo quản các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản cần chế độ bảo quản riêng theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

+ Đối với cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có nơi pha trộn riêng, đảm bảo không phát tán nhiễm chéo ra bên ngoài.

+ Có thiết bị, dụng cụ đo lường để giám sát chất lượng, đảm bảo độ chính xác theo quy định của pháp luật về đo lường.

+ Có giải pháp về thiết bị, dụng cụ (quạt, sàng, nam châm...) để kiểm soát các tạp chất (cát sạn, kim loại) ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu đầu vào.

+ Có giải pháp phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật và phòng, chống chuột, chim, động vật gây hại khác.

+ Có thiết bị hút bụi, xử lý chất thải phù hợp để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định.

- Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, chăn nuôi - thú y, thú y, công nghệ thực phẩm, công nghệ sinh học (đối với thức ăn chăn nuôi) hoặc chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, sinh học, công nghệ thực phẩm (đối với thức ăn thủy sản).

- Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản trong quá trình sản xuất, gia công.
- Được kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở theo Thông tư 45/TT-BNNPTNT.

## **II. ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN**

Tổ chức, cá nhân mua bán thức ăn chăn nuôi, thủy sản phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Thức ăn chăn nuôi, thủy sản tại nơi bày bán, kho chứa phải cách biệt với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại khác.
- Có thiết bị, dụng cụ để bảo quản thức ăn chăn nuôi, thủy sản theo hướng dẫn của nhà sản xuất, nhà cung cấp.
- Có giải pháp phòng chống chuột, chim và động vật gây hại khác.
- Được kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở theo Thông tư 45/TT-BNNPTNT.

## **III. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC CÁ NHÂN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN.**

- Công bố hợp quy về điều kiện cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi, thủy sản và lưu 01 bộ hồ sơ tại cơ sở.
- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy (nếu có) đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản theo quy định và lưu 01 bộ hồ sơ tại cơ sở.
- Có quy trình sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm phù hợp. Ghi và lưu nhật ký quá trình sản xuất ít nhất là 02 năm sau khi sản phẩm hết hạn sử dụng.
- Kiểm nghiệm, lưu kết quả kiểm nghiệm đối với nguyên liệu và thức ăn thành phẩm đáp ứng được yêu cầu kiểm soát chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất và truy xuất xử lý các vi phạm sau này. Lưu kết quả kiểm nghiệm 02 năm và lưu, bảo quản mẫu thử nghiệm đến sau khi sản phẩm hết hạn sử dụng 30 ngày.
- Thể hiện các thông tin về chất lượng trên nhãn hàng hóa, bao bì hoặc tài liệu kèm theo, trong đó phải ghi rõ các chất chính, kháng sinh (nếu có) theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về điều kiện sản xuất và chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản theo quy định của pháp luật.
- Chỉ được sản xuất sau khi đã công bố hợp quy về điều kiện cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
- Chỉ được sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản được lưu hành tại Việt Nam theo quy định.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản do cơ sở sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy hàng hóa thức ăn chăn nuôi, thủy sản không đảm bảo chất lượng, an toàn và đền bù thiệt hại gây ra cho người chăn nuôi.

- Định kỳ vào ngày 25 hàng tháng báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các hoạt động liên quan đến thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

#### **IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN MUA BÁN, NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN.**

- Chỉ được mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản được lưu hành tại Việt Nam theo quy định.

- Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, thời hạn sử dụng, độ nguyên vẹn của hàng hóa thức ăn chăn nuôi, thủy sản; chú ý dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy (nếu có).

- Áp dụng các biện pháp bảo quản chất lượng sản phẩm theo khuyến cáo của nhà sản xuất nhằm duy trì chất lượng hàng hóa thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

- Niêm yết giá và chấp hành sự kiểm tra về giá thức ăn chăn nuôi, thủy sản theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về điều kiện kinh doanh và chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản theo quy định của pháp luật. Xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy thức ăn chăn nuôi, thủy sản vi phạm chất lượng, an toàn theo quy định của pháp luật và đền bù thiệt hại gây ra cho người chăn nuôi.

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm premix kháng sinh phải báo cáo tình hình nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm cho cơ quan quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giám sát việc kinh doanh, sử dụng sản phẩm đúng mục đích và quy trình.

#### **V. CÁC HÌNH THỨC VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THỨC ĂN CHĂN NUÔI THỦY SẢN.**

##### **1 Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ người tiêu dùng**

(Theo Điều 11, Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ người tiêu dùng)

##### **1.1. Hành vi buôn bán hàng giả không có giá trị sử dụng, công dụng quy định:**

- Hàng hóa không có giá trị sử dụng, công dụng; có giá trị sử dụng, công dụng không đúng với nguồn gốc bản chất tự nhiên, tên gọi của hàng hóa; có giá trị sử dụng, công dụng không đúng với giá trị sử dụng, công dụng đã công bố hoặc đăng ký;

Hàng hóa có ít nhất một trong các chỉ tiêu chất lượng hoặc đặc tính kỹ thuật cơ bản tạo nên giá trị sử dụng, công dụng của hàng hóa chỉ đạt mức từ 70% trở xuống so với tiêu chuẩn chất lượng hoặc quy chuẩn kỹ thuật đã đăng ký, công bố áp dụng hoặc ghi trên nhãn, bao bì hàng hóa;”

- Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người, vật nuôi không có dược chất; có dược chất nhưng không đúng với hàm lượng đã đăng ký; không đủ loại dược chất đã đăng ký; có dược chất khác với dược chất ghi trên nhãn, bao bì hàng hóa;

- Thuốc bảo vệ thực vật không có hoạt chất; hàm lượng hoạt chất chỉ đạt từ 70% trở xuống so với tiêu chuẩn chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật đã đăng ký, công bố áp dụng; không đủ loại hoạt chất đã đăng ký; có hoạt chất khác với hoạt chất ghi trên nhãn, bao bì hàng hóa;

### **1.2. Hình thức xử phạt:**

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị dưới 1.000.000 đồng.

- Phạt tiền từ 1.000.000 - 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ 1.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng..

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**1.3. Phạt tiền gấp hai lần các mức tiền phạt quy định tại khoản 1 Điều này đối với hành vi nhập khẩu hàng giả hoặc hàng giả thuộc một trong các trường hợp sau đây:** Là thức ăn chăn nuôi mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

### **1.4. Hình thức xử phạt bổ sung:**

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

### **1.5. Biện pháp khắc phục hậu quả:**

a) Buộc tiêu hủy tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất hàng giả đối với hành vi nhập khẩu hàng giả quy định tại Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

d) Buộc thu hồi tiêu hủy hàng giả đang lưu thông trên thị trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

## **2. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống vật nuôi và thức ăn thủy sản**

(Theo Nghị định số 64/2018/NĐ-CP ngày 07/5/2018 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống vật nuôi và thức ăn thủy sản)

### **2.1. Vi phạm về điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản**

a) Phạt tiền từ 2.000.000-3.000.000 triệu đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về điều kiện cơ sở mua bán thức ăn chăn nuôi, thủy sản sau:

- Không có thiết bị, dụng cụ bảo quản thức ăn chăn nuôi, thủy sản theo hướng dẫn của nhà sản xuất, nhà cung cấp;

- Không có giải pháp phòng, chống chim, chuột và động vật khác.

b) Phạt tiền từ 3-5 triệu đồng đối với hành vi vi phạm để chung thức ăn chăn nuôi, thủy sản

## **2.2. Vi phạm về chất lượng trong mua bán thức ăn chăn nuôi, thủy sản**

a) Phạt cảnh cáo: Khi kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thủy sản có hàm lượng mỗi chỉ tiêu chất lượng thấp hơn mức tối thiểu hoặc cao hơn mức tối đa dưới 5% so với tiêu chuẩn đã công bố hoặc ghi trên nhãn hàng hóa hoặc mỗi chỉ tiêu an toàn vượt quá dưới 5% so với quy định trong quy chuẩn tương ứng hoặc trong tiêu chuẩn đã công bố.

b) Phạt tiền đối với hành vi vi phạm mua bán mỗi sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản chưa được phép lưu hành tại Việt Nam như sau:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mua bán mỗi sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản chưa được phép lưu hành tại Việt Nam mà tổng giá trị lô sản phẩm vi phạm dưới 200.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 100.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng: kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thủy sản chưa được phép lưu hành tại Việt Nam mà tổng giá trị lô sản phẩm từ 200.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên khi không khởi tố hình sự.

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng: Kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thủy sản có hàm lượng chất lượng không phải chất chính thấp hơn mức tối thiểu hoặc cao hơn mức tối đa từ 5% đến dưới 15% so với tiêu chuẩn đã công bố hoặc ghi trên nhãn hàng hóa.

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng: Khi kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thủy sản có hàm lượng chất lượng không phải chất chính thấp hơn mức tối thiểu hoặc cao hơn mức tối đa từ 15% đến dưới 30% so với tiêu chuẩn đã công bố hoặc ghi trên nhãn hàng hóa.

đ) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng: Khi kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thủy sản có hàm lượng chất lượng không phải chất chính thấp hơn mức tối thiểu hoặc cao hơn mức tối đa từ 30% trở lên so với tiêu chuẩn đã công bố hoặc ghi trên nhãn hàng hóa.

e) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi vi phạm mua bán mỗi sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản như sau:

- Có mỗi chỉ tiêu vi sinh vật gây hại vượt ngưỡng cho phép quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn đã công bố;

- Có hàm lượng định lượng mỗi chất gây mất an toàn cao hơn mức tối đa từ 5% trở lên so với quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc trong tiêu chuẩn đã công bố.

f) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng: Khi kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thủy sản có hàm lượng chất chính thấp hơn mức tối thiểu hoặc cao hơn mức tối đa từ 5% đến dưới 10% so với tiêu chuẩn đã công bố hoặc ghi trên nhãn hàng hóa.

g) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng: Khi kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thủy sản có hàm lượng chất chính thấp hơn mức tối thiểu hoặc cao hơn mức tối đa từ 10% đến dưới 20% so với tiêu chuẩn đã công bố hoặc ghi trên nhãn hàng hóa.

k) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng: Khi kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thủy sản có hàm lượng chất chính thấp hơn mức tối thiểu hoặc cao hơn mức tối đa từ 20% đến dưới 30% so với tiêu chuẩn đã công bố hoặc ghi trên nhãn hàng hóa.

l) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng: Khi kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thủy sản có hàm lượng chất chính thấp hơn mức tối thiểu hoặc cao hơn mức tối đa từ 30% trở lên so với tiêu chuẩn đã công bố hoặc ghi trên nhãn hàng hóa.

m) Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10 Điều này: Buộc thu hồi và tái chế lô sản phẩm vi phạm. Trường hợp lô sản phẩm không thể tái chế thì buộc chuyển đổi mục đích sử dụng. Trường hợp lô sản phẩm không thể tái chế, chuyển đổi mục đích sử dụng thì buộc tiêu hủy;

- Đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này: Buộc thu hồi lô sản phẩm vi phạm và chuyển đổi mục đích sử dụng. Trường hợp lô sản phẩm không thể chuyển đổi mục đích sử dụng thì buộc tiêu hủy.

### **2.3. Vi phạm về sản xuất, gia công, mua bán sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản hết hạn sử dụng**

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000-400.000 đồng: Khi kinh doanh đối thức ăn chăn nuôi, thủy sản hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hoặc bao bì hàng hóa có giá trị dưới 1 triệu đồng. Quy định tại Khoản 1 Điều này.

- Phạt tiền từ 400.000-40.000.000 triệu đồng: Khi kinh doanh đối thức ăn chăn nuôi, thủy sản hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hoặc bao bì hàng hóa có giá trị dưới 2.000.000 triệu đồng đến hàng hóa có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên. Quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 Điều này.

- Phạt tiền từ 5-10 triệu đồng đối với hành vi vi phạm không ghi hoặc ghi không đúng ngày sản xuất trên nhãn hàng hóa hay trên bao bì hàng hóa trong sản xuất, gia công, mua bán mỗi sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

### **2.4. Vi phạm về sản xuất, gia công, mua bán, nhập khẩu, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thủy sản có chứa kháng sinh**

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: Mua bán mỗi sản phẩm thức ăn thủy sản có chứa kháng sinh.

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: Sản xuất, gia công, nhập khẩu thức ăn thủy sản có chứa kháng sinh.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc tái chế đảm bảo hàm lượng kháng sinh theo quy định hoặc theo hàm lượng đã công bố đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này;

- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy toàn bộ thức ăn chăn nuôi, thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c Khoản 2; Khoản 3 Điều này.

## **2.5. Vi phạm về sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; sản xuất, gia công, mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản**

a) Phạt tiền đối với các hành vi vi phạm về chất cấm sau đây:

- Phạt tiền từ 50-60 triệu đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng mỗi chất cấm trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Phạt tiền từ 60-90 triệu đồng: sử dụng mỗi chất cấm trong sản xuất, gia công và mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản mà tổng giá trị các sản phẩm thức ăn vi phạm dưới 100 triệu đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng;

- Phạt tiền từ 70-80 triệu đồng: sử dụng mỗi chất cấm trong sản xuất, gia công và mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng cơ quan tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự,... nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính;

- Phạt tiền từ 90-100 triệu đồng: sử dụng mỗi chất cấm trong sản xuất, gia công và mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản mà tổng giá trị các sản phẩm thức ăn vi phạm từ 100 triệu đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên khi cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự,... quyết, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính;

b) Hình thức phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, gia công, mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, thủy sản từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm tại Điểm b, Điểm d Khoản 1 Điều này.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc tiêu hủy chất cấm và thức ăn chăn nuôi, thủy sản có chứa chất cấm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;

- Buộc cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tiếp tục nuôi giữ vật nuôi, thủy sản đã sử dụng chất cấm đến khi kiểm tra không còn tồn dư chất cấm mới được phép xuất bán, giết mổ hoặc thu hoạch đối với hành vi vi phạm tại Điểm a, Điểm c Khoản 1 Điều này hoặc tiêu hủy vật nuôi, thủy sản trong trường hợp tái phạm sử dụng chất cấm hoặc không thể tiếp tục nuôi giữ.

## **Phần 3**

# **LĨNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

---

### **I. TUYÊN TRUYỀN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

#### **1. Vùng nuôi cá tra xuất khẩu:**

Theo Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết nuôi và chế biến cá tra tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

Quy hoạch đến năm 2020 diện tích 470 ha, sản lượng 118.280 tấn, tầm nhìn đến năm 2025 diện tích 580 ha, sản lượng 132.000 tấn. Bao gồm các huyện Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long, Trà Cú, Châu Thành và TP Trà Vinh. Cụ thể như sau:

#### **\* Thành phố Trà Vinh:**

- Quy hoạch đến năm 2020 đạt 60 ha diện tích mặt nước tương ứng với 100 ha diện tích tự nhiên và ổn định đến 2025, sản lượng 13.600 tấn.
- Không gian quy hoạch tại 3 khu vực, gồm: Toàn bộ cồn Thủy Tiên, một phần cù lao Long Trị và khu vực cống Láng Thè.

#### **\* Huyện Càng Long:**

- Quy hoạch đến năm 2020 đạt 40 ha diện tích mặt nước tương ứng với 60 ha diện tích tự nhiên và ổn định đến 2025, sản lượng 9.100 tấn.
- Không gian Quy hoạch:
  - + Khu vực ngoài đê và trong cống Cái Hóp thuộc địa bàn xã Đức Mỹ.
  - + Khu vực cống Láng Thè thuộc địa bàn xã Đại Phước.
  - + Khu vực ven sông Dừa Đỏ thuộc địa bàn xã Nhị Long.

#### **\* Huyện Châu Thành:**

- Quy hoạch đến năm 2020 đạt 60 ha diện tích mặt nước tương ứng với 100 ha diện tích tự nhiên và ổn định đến 2025, sản lượng 13.600 tấn. Diện tích mặt nước nuôi cá tra chiếm khoảng 60% diện tích tự nhiên vùng quy hoạch.
- Không gian quy hoạch:
  - + Khu vực đầu và đuôi Cồn Cò và khu vực Rạch Giữa thuộc địa bàn xã Hưng Mỹ.
  - + Khu vực ngoài đê thuộc địa bàn xã Hòa Minh.

#### **\* Huyện Cầu Kè:**

- Quy hoạch đến năm 2020 đạt 220 ha diện tích mặt nước tương ứng với 370 ha diện tích tự nhiên và ổn định đến 2025, sản lượng 50.000 tấn. Diện tích mặt nước nuôi cá tra chiếm khoảng 55 - 65% diện tích tự nhiên vùng quy hoạch.
- Không gian quy hoạch:



+ Khu vực ngoài đê và khu vực áp Tân Quy 2 thuộc địa bàn xã An Phú Tân.

+ Toàn bộ cồn Tròn, khu vực đầu cồn An Lộc và khu vực ngoài đê thuộc địa bàn xã Hòa Tân.

+ Khu vực ngoài đê thuộc địa bàn xã Ninh Thới.

**\* Huyện Tiểu Cần:**

- Quy hoạch đến năm 2020 đạt 70 ha diện tích mặt nước, tương ứng với 120 ha diện tích tự nhiên; định hướng đến năm 2025 đạt 180 ha diện tích mặt nước, tương ứng với 300 ha diện tích tự nhiên. Diện tích mặt nước nuôi cá tra chiếm khoảng 55 - 70% diện tích tự nhiên vùng quy hoạch.

- Không gian quy hoạch:

+ Quy hoạch khu vực ven sông Cần Chông thuộc địa bàn các xã: Long Thới, Tân Hòa.

+ Quy hoạch khu vực ngoài cống Cần Chông thuộc địa bàn xã Tân Hòa;

**\* Huyện Trà Cú:**

- Quy hoạch đến năm 2020 đạt 20 ha diện tích mặt nước, tương ứng với 30 ha diện tích tự nhiên và ổn định đến năm 2025, sản lượng 4.500 tấn. Diện tích mặt nước nuôi cá tra chiếm khoảng 65% diện tích tự nhiên vùng quy hoạch.

- Không gian quy hoạch: Khu vực ngoài đê xã An Quảng Hữu.

*Ghi chú: Thả nuôi theo lịch mùa vụ hàng năm theo hướng dẫn của địa phương*

**2. Vùng nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) Quyết định Số 109/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết nuôi tôm nước lợ tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, bao gồm cả huyện: Cầu Ngang, huyện Duyên Hải, TX Duyên Hải, Châu Thành, Trà Cú, Càng Long, Tiểu Cần và Thành phố Trà Vinh, cụ thể:**

**\* Đến 2020:**

TT	Địa phương	Tổng DT (ha)	Tổng SL (tấn)	Tôm sú		Tôm thẻ chân trắng		Tôm công nghệ cao	
				Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1				30	60	40	168		
2	Thị xã Duyên Hải	7.200	15.740	5.500	4.680	1.700	11.060	100	2.758
3	Huyện Duyên Hải	9.280	11.126	8.500	5.356	780	5.770	50	1.379
4	Huyện Cầu Ngang	6.500	32.450	1.900	7.300	4.600	25.150	100	3.000
5	Huyện Châu Thành	2.500	5.530	1.860	1.055	640	4.475	50	1.379
6	Huyện Trà Cú	400	4.716	160	84	240	4.632	150	4.137
7	Huyện Tiểu Cần	200	842	70	114	130	728		
8	Huyện Càng Long	19	112			19,1	112		

<b>Tổng cộng:</b>		<b>26.169</b>	<b>70.640</b>	<b>18.020</b>	<b>18.649</b>	<b>8.149</b>	<b>52.095</b>	<b>450</b>	<b>12.653</b>
<b>* Tầm nhìn đến năm 2030:</b>									
<b>TT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Tổng DT (ha)</b>	<b>Tổng SL (tấn)</b>	<b>Tôm sú</b>		<b>Tôm thẻ chân trắng</b>		<b>Tôm công nghệ cao</b>	
				<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Sản lượng (tấn)</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Sản lượng (tấn)</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Sản lượng (tấn)</b>
1	T phố Trà Vinh	150	655	50	60.0	100	324		
2	Thị xã Duyên Hải	7,300	21,565	5,200	5,480	1,900	13.562	150	4.373
3	Huyện Duyên Hải	9,450	16,420	8,300	6,060	1,150	8.065	75	2.186
4	Huyện Cầu Ngang	7,400	46,160	2,000	9,560	5,400	30.855	300	9.000
5	Huyện Châu Thành	2,700	9,864	1,880	1,610	820	6.354	75	2.186
6	Huyện Trà Cú	580	6,847	200	220	380	5.619	175	5.101
7	Huyện Tiểu Cần	300	1,469	100	209	200	994		
8	Huyện Càng Long	50	360			50	236		
<b>Tổng cộng:</b>			150	655	50	60.0	100	<b>775</b>	<b>22.846</b>

## II. QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN NUÔI MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN

### 1. Điều kiện nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm chân trắng)

Theo QCVN 02-19: 2014/BNNPTNT, quy định:

- Nằm trong vùng quy hoạch nuôi tôm Sú và tôm thẻ Chân trắng của địa phương hoặc có văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Có nguồn nước bảo đảm cung cấp đủ nước cho quá trình nuôi tôm.

- Có nguồn điện lưới ổn định hoặc máy phát có công suất phù hợp và giao thông thuận tiện.

- Không bị ảnh hưởng bởi chất thải sinh hoạt và chất thải từ hoạt động của các ngành kinh tế khác.

- Ao nuôi, bờ ao chắc chắn bảo đảm không bị rò rỉ, sạt lở và xói mòn. Độ sâu mực nước của ao nuôi tối thiểu 1,0m (đối với tôm Sú) và 1,1m (đối với tôm Chân trắng).

- Ao chứa/lắng có diện tích tối thiểu 15% tổng diện tích ao nuôi.

- Ao xử lý nước thải đặt cách ao nuôi, ao chứa/lắng và ao nuôi của hộ nuôi liền kề ít nhất 10m. Có diện tích tối thiểu 10% tổng diện tích ao nuôi. Bờ ao chắc chắn bảo đảm không bị rò rỉ, sạt lở và xói mòn.

- Khu chứa nguyên vật liệu: Kệ đặt cách tường nhà ít nhất 0,3m và cách nền nhà ít nhất 0,3m. Có biện pháp ngăn chặn côn trùng và động vật gây hại.

- Nhà vệ sinh tự hoại: Đặt cách ao nuôi và ao chứa/lắng tối thiểu 30m.
- Công nhân làm việc tại cơ sở nuôi phải được tập huấn về an toàn thực phẩm, an toàn lao động, bảo vệ môi trường; hướng dẫn cách bảo quản và sử dụng thức ăn, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường cho tôm Sú và tôm Chân trắng.

## **2. Điều kiện nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh, công nghệ cao**

*Theo Hướng dẫn số 137/HD-SNN ngày 21/11/2017 của Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh về việc Hướng dẫn tạm thời nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh, công nghệ cao:*

- Cơ sở nuôi nằm trong vùng quy hoạch nuôi tôm thâm canh nước lợ của địa phương.
- Hệ thống giao thông, điện thuận lợi, nguồn nước đảm bảo đủ cung cấp cho quá trình nuôi tôm.
- Không bị ảnh hưởng bởi chất thải sinh hoạt và chất thải từ hoạt động của các ngành kinh tế khác.
- Cơ sở nuôi phải đáp ứng điều kiện về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.
- Hệ thống công trình cơ sở nuôi: diện tích công trình tối thiểu 10.000 m<sup>2</sup>
- Diện tích ao ương từ 100 - 500m<sup>2</sup>, độ sâu 0,8 – 1,0 m
- Ao nuôi: chiếm tối đa 25% tổng diện tích công trình, ao nuôi thiết kế hình vuông hoặc hình chữ nhật, độ sâu đạt 1,5m, độ sâu mực nước của ao nuôi tối thiểu 0,8m.
- Hệ thống ao chứa/lắng: Có diện tích tối thiểu 65% tổng diện tích công trình cơ sở nuôi. Hệ thống ao chứa lắng gồm: Ao lắng thô, ao lắng xử lý, ao lắng sẵn sàng (tính trên 10.000 m<sup>2</sup>)
  - + Diện tích ao lắng thô nên thiết kế: 3.000 m<sup>2</sup>.
  - + Diện tích ao lắng xử lý nên thiết kế : 2.000 m<sup>2</sup>.
  - + Diện tích ao sẵn sàng nên thiết kế: 1.500 m<sup>2</sup>.
- Ao xử lý nước thải, chất thải rắn: Diện tích tối thiểu 10% tổng diện tích công trình (1.000m<sup>2</sup>).
- Khu chứa nguyên vật liệu: Thức ăn, ngư cụ, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường sử dụng trong quá trình nuôi được đặt trên kệ. Kệ đặt cách tường nhà ít nhất 0,3m và cách nền nhà ít nhất 0,3m. Có biện pháp ngăn chặn côn trùng và động vật gây hại.
- Nhà vệ sinh tự hoại: Đặt cách ao nuôi và ao chứa, lắng tối thiểu 30m.
- Nước thải, chất thải và bảo vệ môi trường xử lý đúng theo qui định QCVN 02-19:0214/BNNPTNT .

Bảng 1. Chất lượng nước thải từ ao xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài (QCVN 02-19:2014/BNNPTNT)

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	pH	-	5,5 – 9
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	≤ 50
3	COD	mg/l	≤ 150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 100
5	Coliform	MPN /100ml	≤ 5.000

- Công nhân, người lao động làm việc tại cơ sở nuôi phải được tập huấn và được xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm, an toàn lao động, bảo vệ môi trường; hướng dẫn cách bảo quản và sử dụng thức ăn, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường.

- Cơ sở nuôi phải có hồ sơ ghi chép tổng thể và chi tiết cho từng ao nuôi và lưu giữ hồ sơ về hoạt động sản xuất nuôi tôm tối thiểu là 01 năm.

- Khi nuôi cơ sở cần phải thực hiện các thủ tục, gồm:

(1) Bản đăng ký nuôi tôm siêu thâm canh.

(2) Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc lập Đề án bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư 26/2015/TT-BTNMT và Thông tư 27/2015/TT-BTNMT.

(3) Khái quát quy trình nuôi tôm, quy trình xử lý nước thải, sơ đồ mặt bằng tổng thể của vùng nuôi hoặc hộ nuôi.

### 3. Đối với nuôi cá tra

#### 3.1. Điều kiện nuôi cá Tra thương phẩm

- Có địa điểm, diện tích nuôi cá Tra phù hợp với quy hoạch về sử dụng đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Có cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về nuôi cá Tra thương phẩm; có hệ thống cấp, thoát nước riêng biệt; có nơi xử lý chất thải, bùn thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và vệ sinh thú y.

- Đáp ứng các quy định về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

- Có Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra theo quy định.

#### 3.2. Đăng ký mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm

- Mã số nhận diện ao nuôi:

+ Mã số gồm 11 số và có cấu trúc **AA-BB-CCCC-DDD**,

+ Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh (Chi cục Thủy sản) thực hiện cấp mã số nhận diện ao nuôi. Mỗi ao nuôi được cấp duy nhất một mã số nhận diện.

+ Chủ cơ sở nuôi phải thực hiện đăng ký mã số nhận diện ao nuôi lần đầu hoặc đăng ký lại khi thay đổi chủ cơ sở nuôi hoặc thay đổi diện tích ao nuôi.

**- Hồ sơ đăng ký:**

+ Hồ sơ đăng ký lần đầu gồm: Giấy đăng ký cấp mã số nhận diện ao nuôi và bản sao sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi;

+ Hồ sơ đăng ký lại gồm: Giấy đăng ký cấp lại mã số nhận diện ao nuôi, bản gốc Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm đề nghị cấp lại và bản sao sơ đồ mặt bằng vị trí ao nuôi.

**- Trình tự thực hiện:**

+ Chủ cơ sở nuôi nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định về Chi cục Thủy sản;

+ Trong thời gian không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Thủy sản hướng dẫn chủ cơ sở nuôi bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định;

+ Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm;

+ Lưu hồ sơ 01 bản và gửi 01 bản cho chủ cơ sở nuôi.

**3.3. Cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.**

**3.3.1. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn**

**\* Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP bao gồm:**

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại;

- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở;

- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh);

- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh).

**\* Thời hạn giấy chứng nhận ATTP:** có hiệu lực trong thời gian 03 (ba) năm.

**\* Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận ATTP:**

- Cơ sở nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP đến Chi cục Thủy sản Trà Vinh.

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, Chi cục Thủy sản Trà Vinh xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ;

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, xếp loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện.

### **3.3.2. Cấp lại Giấy chứng nhận ATTP:**

- Trước 06 (sáu) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP trong trường hợp tiếp tục sản xuất kinh doanh.

- Trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP, cơ sở phải có văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP gửi Chi cục Thủy sản để được xem xét cấp lại.

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP thực hiện thẩm tra hồ sơ và xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận ATTP cho cơ sở. Thời hạn của Giấy chứng nhận ATTP đối với trường hợp cấp lại trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận ATTP đã được cấp trước đó.

### **3.3.3. Thu hồi Giấy chứng nhận ATTP:**

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản bị thu hồi Giấy chứng nhận ATTP trong các trường hợp quy định tại (*Điều 13 Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012*).

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh không hoạt động ngành nghề kinh doanh thực phẩm đã đăng ký.

+ Có Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đổi ngành nghề kinh doanh tại cơ sở cũ.

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bị tước quyền sử dụng giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm.

- Thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận ATTP: Cơ quan nào có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP thì cơ quan đó có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận ATTP.

## **3.4. Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm.**

### **3.3.1. Các đối tượng được cấp giấy xác nhận:**

- Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh: Chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở thuê, ủy quyền điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở.

- Người trực tiếp sản xuất kinh doanh: Người tham gia trực tiếp vào các công đoạn sản xuất kinh doanh tại các cơ sở.

#### **\* Bộ hồ sơ bao gồm:**

#### **- Đối với tổ chức:**

+ Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.

+ Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã (có dấu xác nhận của tổ chức);

+ Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

**- Đối với cá nhân:**

- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm;

- Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân;

- Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3.4.2 Việc kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm được thực hiện bằng bộ câu hỏi trắc nghiệm bao gồm 30 câu, trong đó có 20 câu về nội dung kiến thức chung, 10 câu về nội dung kiến thức chuyên ngành, thời gian làm bài kiểm tra 45 phút.

3.4.3. Tài liệu về nội dung kiến thức an toàn thực phẩm và bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm do Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản chủ trì, phối hợp với các Tổng cục, Cục chuyên ngành liên quan xây dựng, ban hành hoặc trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

### **III. LỊCH THỜI VỤ THẢ NUÔI:**

Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tổ chức, cá nhân có liên quan tuyên truyền rộng rãi lịch thời vụ thả nuôi một số đối tượng thủy sản trên địa bàn tỉnh vào đầu mùa vụ nuôi đến các hộ nuôi thủy sản của tỉnh.

### **IV. HƯỚNG DẪN NUÔI VIETGAP.**

Tuyên truyền Hướng dẫn áp dụng VietGap đối với nuôi thương phẩm tôm chân trắng, tôm sú theo Quyết định số 4835 ngày 24 tháng 11 năm 2015 và Hướng dẫn áp dụng VietGap đối với nuôi thương phẩm cá tra theo Quyết định số 4669 ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

### **V. HƯỚNG DẪN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

*Theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.*

#### **1. Đối tượng áp dụng**

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở.

#### **2. Các hình thức kiểm tra**

- **Kiểm tra, xếp loại:** Là hình thức kiểm tra có thông báo trước, nhằm kiểm tra đầy đủ các nội dung về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở; được áp dụng đối với:

- **Kiểm tra định kỳ:** Là hình thức kiểm tra không thông báo trước, được áp dụng đối với các cơ sở đã được xếp loại đạt yêu cầu nhằm giám sát việc duy trì điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

- **Kiểm tra đột xuất:** Là hình thức kiểm tra không báo trước.

**3. Phương pháp kiểm tra:** Gồm kiểm tra hiện trạng điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực tham gia sản xuất, kinh doanh; kiểm tra hồ sơ, tài liệu và phỏng vấn các đối tượng có liên quan; lấy mẫu khi cần thiết.

**4. Các hình thức xếp loại:** Tiêu chí xếp loại cụ thể cho từng loại hình cơ sở được quy định tại Biên bản kiểm tra ban hành kèm theo Thông tư này.

- **Loại A (tốt):** Áp dụng đối với cơ sở đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

- **Loại B (đạt):** Áp dụng đối với các cơ sở cơ bản đáp ứng các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm; vẫn còn một số sai lỗi nhưng chưa ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng, an toàn thực phẩm.

- **Loại C (không đạt):** Áp dụng đối với các cơ sở chưa đáp ứng các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

**5. Tần suất kiểm tra:** áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp được quy định như sau:

- Cơ sở xếp loại A: 1 lần/2 năm;

- Cơ sở xếp loại B: 1 lần/ năm;

- Cơ sở xếp loại C: Thời điểm kiểm tra lại tùy thuộc vào mức độ sai lỗi của cơ sở được kiểm tra và do Cơ quan kiểm tra quyết định, nhưng không quá 6 tháng tính từ thời điểm kiểm tra xếp loại C.

## **6. Thông báo kế hoạch kiểm tra**

1. Đối với hình thức kiểm tra, xếp loại: Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo kế hoạch kiểm tra tới cơ sở được kiểm tra trước thời điểm kiểm tra ít nhất 05 ngày.

Kế hoạch kiểm tra gồm:

a) Thời điểm dự kiến kiểm tra;

b) Phạm vi, nội dung, hình thức kiểm tra;

c) Các yêu cầu chuẩn bị nhân sự, hồ sơ để làm việc với Đoàn kiểm tra.

2. Đối với hình thức kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất, kế hoạch kiểm tra được thông báo tại cuộc họp mở đầu của Đoàn kiểm tra tại cơ sở.

## **7. Trách nhiệm các cơ sở sản xuất, kinh doanh**

1. Bố trí người có đủ thẩm quyền đại diện cho cơ sở để làm việc với Đoàn kiểm tra.

2. Tạo điều kiện cho Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra, lấy mẫu tại hiện trường; cung cấp đầy đủ thông tin, mẫu vật, hồ sơ, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.



3. Khắc phục đầy đủ sai lỗi đã nêu trong Biên bản kiểm tra và gửi báo cáo bằng văn bản về Cơ quan kiểm tra theo đúng thời hạn nêu trong biên bản kiểm tra.

4. Niêm yết công khai biên bản kiểm tra tại cơ sở sản xuất.

5. Nộp phí, lệ phí kiểm tra, chứng nhận theo quy định.

6. Thu hồi, xử lý sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định.

7. Được quyền khiếu nại với Cơ quan kiểm tra trong trường hợp không nhất trí với kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra.

8. Thông báo cho cơ quan kiểm tra trong trường hợp dừng sản xuất, kinh doanh, giải thể, thay đổi địa điểm sản xuất, thay đổi điều kiện sản xuất hoặc thay đổi chủ sở hữu.

## **VI. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG KHÁNG SINH TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN.**

- Thuốc sử dụng phải được pháp luật cho phép: Chỉ sử dụng thuốc, kháng sinh nằm trong danh mục được phép sử dụng. Tuyệt đối không được sử dụng các loại thuốc đã bị cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản.

- Không nên sử dụng kháng sinh vào mục đích phòng ngừa vì dễ làm cho vi khuẩn “nhờn thuốc” hay kháng thuốc. Chỉ dùng kháng sinh để điều trị sau khi đã xác định được mầm bệnh.

- Chọn kháng sinh phù hợp với mục đích sử dụng, dùng đủ liều, không dùng liều tăng dần.

- Khi mua thuốc sử dụng thì bao gói còn nguyên vẹn, trên bao bì phải có các thông tin như: tên thuốc, thành phần, công dụng, hướng dẫn sử dụng, ngày sản xuất, hạn sử dụng, mã số lô, tên cơ sở sản xuất. Vì vậy, khi mua sản phẩm để sử dụng, nên đọc và tìm hiểu kỹ thành phần các hoạt chất có trong đó hơn là chỉ đọc cái tên thương mại của nó.

- Sử dụng, bảo quản thuốc đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất: Liều lượng, thời gian sử dụng phải tuân thủ theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Không sử dụng thuốc kém chất lượng (hết hạn sử dụng, bảo quản không đúng cách, không rõ nguồn gốc xuất xứ). Phải bảo quản thuốc ở nơi khô ráo, thoáng mát, để cách biệt với dầu máy, hóa chất độc và thức ăn.

- Khi làm việc với thuốc, người sử dụng phải sử dụng phương tiện bảo hộ lao động (đeo khẩu trang, găng tay...).

- Nên ngưng sử dụng lần cuối trước khi thu hoạch ít nhất 4 tuần.

- Trước khi sử dụng nên tham khảo ý kiến tư vấn của cán bộ chuyên môn.

**Phần 4**  
**TUYÊN TRUYỀN KHAI THÁC, BẢO VỆ NGUỒN LỢI**  
**THỦY SẢN VÀ QUẢN LÝ TÀU CÁ**

---

**I. TUYÊN TRUYỀN LĨNH VỰC KHAI THÁC, BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

**1. Điều kiện cấp giấy phép khai thác thủy sản (TT 02/2006 HD NĐ 59):**

- Có Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 20 sức ngựa trở lên hoặc không lắp máy có chiều dài đường nước thiết kế từ 15 m trở lên.

- Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 66/2005/NĐ-CP và phải còn thời hạn sử dụng.

- Có Sổ danh bạ thuyền viên đối với tàu cá hoạt động tại các tuyến khai thác được quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 66/2005/NĐ-CP.

- Có Bằng thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá theo quy định hiện hành của Bộ Thủy sản.

- Có nghề khai thác và ngư cụ khai thác phù hợp với quy định của Bộ Thủy sản và quy định của UBND cấp tỉnh đã được sự đồng ý của Bộ Thủy sản.

**2. Những quy chuẩn quy định trong khai thác thủy sản:**

**2.1. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương khai thác thủy sản bằng Nghề rập xếp**

a) Quy định đối với các thông số kỹ thuật chính của ngư cụ

- Khung: Không bị gỉ sét, không bị ăn mòn
- Kích thước mắt lưới tại bộ phận đụp lưới: 2a không nhỏ hơn 18mm
- Neo: Trọng lượng không nhỏ hơn 05 kg
- Cờ hiệu:

+ Vật liệu: Vải không thấm nước, màu vàng cam.

+ Quy cách: Hình tam giác cân, cạnh đáy  $\geq 25\text{cm}$ , chiều cao  $\geq 35\text{cm}$ .

+ Hướng dẫn bố trí: Liên kết với phao ganh, bố trí cách mặt nước tối thiểu 0,8m.

- Đèn hiệu:

- Yêu cầu kỹ thuật: Ánh sáng trắng, liên tục, hoặc chớp, góc chiếu sáng  $360^\circ$ , chiếu xa tối thiểu 50m. Thắp sáng từ 6 giờ chiều đến 6 giờ sáng hôm sau.

- Hướng dẫn bố trí: Bố trí trên 02 cờ phao ganh.

b) Quy định về bố trí ngư cụ trong khai thác thủy sản

- Độ sâu ngư trường khai thác (tính tại mức nước thủy triều thấp nhất): Không nhỏ hơn 05m

- Số lượng Rập xếp trang bị trên 01 giàn Rập xếp: Không vượt quá 25 chiếc
- Khoảng cách giữa 02 giàn Rập xếp trong cùng 01 đường Rập xếp: Không nhỏ hơn 25m

- Khoảng cách giữa 02 đường Rập xếp: Không nhỏ hơn 100m

## **2.2. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương khai thác thủy sản bằng Nghề lưới đáy hàng khơi**

a) Quy định đối với các thông số kỹ thuật chính của ngư cụ

- Độ mở ngang: Không vượt quá 14m
- Độ mở đứng: Không vượt quá 4,5m
- Kích thước mắt lưới tại bộ phận đút lưới: 2a không nhỏ hơn 18mm

b) Quy định về bố trí, lắp đặt hàng đáy

- Độ sâu khu vực lắp đặt hàng đáy (tính tại mức nước thủy triều thấp nhất): Không nhỏ hơn 05m
- Chiều dài hàng đáy: Không vượt quá 14 khẩu
- Bố trí khoảng cách giữa 02 hàng đáy liền kề theo phương dòng chảy: Không nhỏ hơn 2.500m
- Khoảng cách giữa 02 cọc Quàng chắn liền kề của 02 hàng đáy theo phương ngang: Không nhỏ hơn 50m

c) Quy định điều kiện đảm bảo an toàn cho người làm việc và trực canh trên hàng đáy

- Người làm việc và trực canh trên hàng đáy phải thuộc độ tuổi lao động theo quy định hiện hành, có sức khỏe tốt, biết bơi lội và sử dụng thành thạo các trang thiết bị cứu sinh trong trường hợp khẩn cấp.

- Quy định số lượng lao động, chòi trực canh.

- + Chòi trực canh: Tối thiểu 06 khẩu đáy trang bị 01 chòi
- + Số lao động trực canh: 02 người trên 01 chòi

- Kết cấu chòi canh

- + Nền (sàn) có bề mặt cứng, không thấm nước, không đọng nước, không trơn trượt, diện tích từ 05- 06m<sup>2</sup>, chiều cao mái từ 1,6- 1,8m, độ cao mặt sàn so với mực nước biển (tại mức nước thủy triều cao nhất) tối thiểu 2,5m.

- + Vật liệu dùng để đặt bếp nấu phải là vật liệu không cháy. Trường hợp vách xung quanh buồng bếp làm bằng gỗ hoặc vật liệu dễ cháy thì phải có tấm ngăn cách giữa bếp lò và vách bằng vật liệu không cháy, khoảng cách từ mặt ngoài của bếp đến tấm ngăn không nhỏ hơn 0,25m.

- Quy định về trang thiết bị trên chòi canh

- + Trang bị cứu sinh: Phao áo: 01 chiếc/người; phao tròn: 01 chiếc/chòi
- + Trang bị thông tin liên lạc: Radio trực canh nghe thông báo thời tiết: 01 chiếc; Máy bộ đàm 02 chiều công suất từ 15W trở lên: 01 chiếc (có thể thay thế bằng điện thoại di động đối với những nơi đã có phủ sóng liên lạc)

- + Trang bị cứu hỏa: Bình cứu hỏa: 01 bình/chòi; xô, gàu, thùng cát, mền
- + Trang bị y tế: 01 tủ thuốc sơ cấp cứu/hàng đáy
- Điều kiện bắt buộc phải rời khỏi hàng đáy: Người trực canh trên hàng đáy bắt buộc phải rời khỏi hàng đáy về nơi trú ẩn an toàn trước 48 giờ khi nhận được tin có áp thấp nhiệt đới hoặc bão, thời tiết xấu như tố lốc, gió giật thường xuyên từ cấp 6 trở lên, thủy triều dâng cao bất thường ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực sản xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền về Phòng chống lụt bão.

### **2.3. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương khai thác nghêu và sò huyết giống tự nhiên**

- a) Quy định kích cỡ tối thiểu cho phép khai thác
  - Nghêu bố mẹ tự nhiên: Chiều dài vỏ tối thiểu cho phép khai thác: không nhỏ hơn 45mm.
  - Sò huyết bố mẹ tự nhiên: Chiều dài vỏ tối thiểu cho phép khai thác: không nhỏ hơn 30mm.
  - Nghêu giống tự nhiên: Không nhiều hơn 500.000con/kg.
  - Sò huyết giống tự nhiên: Không nhiều hơn 500.000con/kg.
- b) Quy định mùa vụ khai thác
  - Mùa vụ khai thác Nghêu bố mẹ tự nhiên: từ ngày 01 tháng 12 đến hết tháng 5 năm sau.
  - Mùa vụ khai thác Sò huyết bố mẹ tự nhiên: các tháng trong năm, trừ thời gian từ ngày 01 tháng 3 đến hết tháng 6.
  - Mùa vụ khai thác Nghêu giống tự nhiên: từ ngày 01 tháng 4 đến hết tháng 11 hàng năm.
  - Mùa vụ khai thác Sò huyết giống tự nhiên: từ ngày 01 tháng 4 đến hết tháng 9 hàng năm.
- c) Quy định phương tiện, ngư cụ khai thác
  - Phương tiện, ngư cụ khai thác Nghêu giống tự nhiên, Nghêu bố mẹ tự nhiên
    - + Phương tiện: tổ chức, cá nhân không được sử dụng tàu cá hoặc các phương tiện cơ giới làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản trong quá trình khai thác Nghêu giống tự nhiên, Nghêu bố mẹ tự nhiên.
    - + Ngư cụ: sử dụng vợt cào bằng tay.
  - Vật liệu chế tạo lưới cào đảm bảo không độc hại, không làm ô nhiễm môi trường, không sắc nhọn nhằm tránh gây xác thương cho người lao động và các đối tượng khai thác, độ dày lưới cào không nhỏ hơn 2mm.
  - Phương tiện, ngư cụ khai thác Sò huyết giống tự nhiên
    - + Phương tiện: tổ chức, cá nhân được phép trang bị tàu cá hoặc các phương tiện cơ giới khác để kéo ngư cụ trong quá trình khai thác, tổng công suất máy chính của phương tiện không vượt quá 90CV.

+ Ngư cụ: sử dụng khung cào.

. Độ mở ngang: Không lớn hơn 1.500 mm.

. Độ mở đứng: Không lớn hơn 250 mm.

. Kích thước mắt lưới tại bộ phận đọt: 2a không nhỏ hơn 15mm.

. Khoảng thời gian từ thả lưới đến thu lưới: Không vượt quá 01 giờ.

. Tốc độ kéo: Không vượt quá 2,5 hải lý/giờ.

d) Quy định về phát triển nguồn lợi Nghêu, Sò huyết bố mẹ tự nhiên

Tổ chức, cá nhân nuôi Nghêu, Sò huyết có trách nhiệm quản lý, khai thác nguồn lợi Nghêu giống, Sò huyết giống tự nhiên, Nghêu, Sò huyết bố mẹ tự nhiên và thực hiện nuôi Nghêu, Sò huyết trong phạm vi đất bãi bồi được nhà nước cho thuê; phải thực hiện lưu lại (giữ lại) bãi nuôi ít nhất 10% sản lượng trong kỳ thu hoạch của mỗi vụ nuôi nhằm duy trì, phát triển nguồn lợi Nghêu, Sò huyết bố mẹ.

#### **2.4. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương khai thác Ruốc tự nhiên**

a) Yêu cầu về thông số kỹ thuật chính của ngư cụ khai thác

- Độ mở ngang: Không vượt quá 14m.

- Độ mở đứng: Không vượt quá 3m.

- Kích thước đọt lưới “2a”: Không nhỏ hơn 4mm.

b) Yêu cầu về mùa vụ khai thác

Mùa vụ khai thác: Từ ngày 01 tháng 3 đến 30 tháng 6 hàng năm.

c) Yêu cầu bố trí ngư cụ trong khu vực khai thác

- Chiều dài hàng đáy: Không vượt quá 06 khẩu và không vượt quá 2/3 lòng sông (tính tại mức nước thủy triều thấp nhất).

- Khoảng cách giữa 02 hàng đáy liền kề theo phương dòng chảy: Đối với vùng biển ven bờ (trừ khu vực luồng hàng hải): Không nhỏ hơn 2.500 m; và không nhỏ hơn 500 m đối với vùng nước nội địa (trừ phạm vi luồng đường thủy nội địa).

- Khoảng cách giữa 02 khẩu đáy theo phương ngang: Đối với vùng biển ven bờ (trừ khu vực luồng hàng hải): Không nhỏ hơn 50m và không nhỏ hơn 20m đối với vùng nước nội địa (trừ phạm vi luồng đường thủy nội địa).

d) Yêu cầu về an toàn

Tàu thuyền và người trực canh buộc phải rời khỏi hàng đáy về nơi trú ẩn an toàn trước 48 giờ khi nhận được tin có áp thấp nhiệt đới hoặc bão, thời tiết xấu như tố lốc, gió giật thường xuyên từ cấp 6 trở lên, thủy triều dâng cao bất thường ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực sản xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

### **3. Những quy định cần thiết trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản (TT 02/2006):**

a) Quy định kích thước mắt lưới nhỏ nhất tại bộ phận tập trung cá của các ngư cụ khai thác thủy sản biển:

- Các loại đăng: quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 20mm;
- Đáy hàng cạn, đáy cửa sông, te, xiệp: quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 18mm;
- Đáy biển hàng khơi: quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 20mm.
- Lưới chụp mực: quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 30mm.
- Lưới kéo cá:
  - + Thuyền thủ công và tàu lắp máy dưới 90cv: quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 28mm;
  - + Tàu lắp máy từ 90 cv đến dưới 150cv: quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 34mm;
  - + Tàu lắp máy từ 150 cv trở lên: quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 40mm.
- Lưới kéo tôm:
  - + Thuyền thủ công và tàu lắp máy dưới 45 cv: quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 20mm;
  - + Tàu lắp máy từ 45 cv trở lên: quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 30mm.
- b) Quy định kích thước mắt lưới nhỏ nhất tại bộ phận tập trung cá của các ngư cụ khai thác thủy sản nước ngọt:
  - Đăng, đáy: quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 18mm;
  - Chài các loại: quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 15mm;
  - Vó (càng, gạt...): quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 20mm;
  - Lưới vây (lưới giựt, bao cá...): quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 18mm;
  - Lưới kéo (thủ công, cơ giới): quy định kích thước mắt lưới 2a(mm) không nhỏ 20mm.

#### **4. Các hành vi, đối tượng bị cấm trong khai thác thủy sản: (Chỉ thị 01, 19, QĐ 82/2008, TT 01/2011, Luật Thủy sản 2017)**

- Các hành vi bị cấm: Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép và sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản ở tất cả các vùng nước.
- Những đối tượng bị cấm khai thác:
  - + Một số loài rùa biển: Vích, Đồi môi, Đồi môi dứa, Quán đồng,...
  - + Một số loài rùa nước ngọt: Rùa hộp lưng đen, Ba ba nam bộ (cua đĩnh), Ba ba gai, Rùa ba gờ...
  - + Cá heo, cá voi, cá mập...

- 14 hành vi được coi là hành vi khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định:

- + Khai thác thủy sản không có giấy phép;
- + Khai thác thủy sản trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác; khai thác, vận chuyển thủy sản cấm khai thác; khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định; sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm;
- + Khai thác thủy sản trái phép loài thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;
- + Khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác;
- + Khai thác thủy sản vượt sản lượng theo loài, khai thác sai vùng, quá hạn ghi trong giấy phép;
- + Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm quy định liên quan đến khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- + Ngăn cản, chống đối người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát sự tuân thủ đối với các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- + Chuyển tải hoặc hỗ trợ cho tàu đã được xác định có hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp, trừ trường hợp bất khả kháng;
- + Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ hoặc không vận hành thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị giám sát hành trình theo quy định;
- + Không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;
- + Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp;
- + Không ghi, ghi không đầy đủ, không đúng, không nộp nhật ký khai thác thủy sản, không báo cáo theo quy định;
- + Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải là thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;
- + Sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

## **II. VỀ QUẢN LÝ TÀU CÁ, CƠ SỞ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ**

### **1. Quy định về phát triển tàu cá**

Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định: *Cấm đóng mới, nhập khẩu, thuê tàu trần, cải hoán hoặc chuyển sang các nghề: nghề kết hợp ánh sáng hoạt động tại tuyến bờ và tuyến lộng; nghề te, xiệp, xích, đáy trong sông, đáy biển, nghề lưới kéo; tàu lắp máy chính dưới 30 sức ngựa làm các nghề khác hoặc các nghề cấm phát triển do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đã được sự đồng ý của Bộ*

*Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* (Điều 3, Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT).

1.1 Trước khi đóng mới, cải hoán tàu cá, tổ chức, cá nhân (chủ tàu cá) phải lập tờ khai đóng mới, cải hoán tàu cá (theo mẫu) và phải được cơ quan quản lý thủy sản có thẩm quyền cho phép thông qua việc cấp "Văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán tàu cá".

Các trường hợp sau đây được xem là đóng mới, cải hoán:

- Đóng mới tàu cá: tàu cá được xem là đóng mới nếu như quá trình công nghệ được thực hiện từ khi đặt ky chính đến khi hoàn chỉnh công trình.

- Cải hoán tàu cá: tàu cá được xem là cải hoán nếu những thay đổi làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu, như:

- + Thay đổi kích thước cơ bản của tàu.
- + Thay đổi máy chính.
- + Thay đổi công dụng.

1.2. Tổ chức, cá nhân đóng mới, cải hoán tàu cá thuộc diện đăng kiểm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và phê duyệt hồ sơ thiết kế tàu; tàu cá được đóng mới, cải hoán phải bảo đảm các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật; tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

1.3. Bắt buộc áp dụng các hồ sơ thiết kế tàu cá trong đóng mới tàu cá quy định như sau:

a) Các tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 250 sức ngựa trở lên, khi đóng mới bắt buộc phải có thiết kế kỹ thuật được cơ quan đăng kiểm phê duyệt.

b) Các tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 sức ngựa đến dưới 250 sức ngựa, được miễn thiết kế kỹ thuật nếu đóng theo mẫu đã được cơ quan có thẩm quyền của địa phương thẩm định và được cơ quan đăng kiểm tàu cá phê duyệt. Nếu tàu cá được đóng không có thay đổi theo mẫu đã được duyệt, thì sử dụng hồ sơ mẫu làm hồ sơ kỹ thuật tàu. Nếu đóng sai khác với mẫu được duyệt, yêu cầu phải có hồ sơ hoàn công.

c) Các tàu cá khác thuộc diện bắt buộc phải đăng kiểm không nói ở mục a và mục b khoản này, cho phép được đóng theo mẫu truyền thống của địa phương, song chủ tàu phải có bản thuyết minh về tính năng, bố trí chung trang thiết bị của tàu trình cơ quan đăng kiểm tàu cá trước khi xuất xưởng.

1.4. Tàu cá đóng mới, cải hoán phải tuân thủ các bước giám sát kỹ thuật của cơ quan đăng kiểm từ lúc khởi công đến khi hoàn chỉnh công trình.

## **2. Quy định về đăng kiểm tàu cá**

Các loại tàu cá và trang thiết bị lắp đặt trên tàu dưới đây thuộc diện phải đăng kiểm:

2.1. Tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 20 sức ngựa trở lên hoặc không lắp máy có chiều dài đường nước thiết kế từ 15 mét trở lên;



2.2. Bè cá và các cấu trúc nổi khác phục vụ hoạt động thủy sản trên hồ, sông, biển có tổng dung tích từ 50 m<sup>3</sup> trở lên;

2.3. Các trang thiết bị an toàn hàng hải và an toàn sinh mạng;

2.4. Các trang thiết bị khai thác thủy sản;

2.5. Các trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn.

### **3. Quy định về đăng ký tàu cá và thuyền viên**

3.1. Quy định về đăng ký tàu cá:

- Tàu cá phải được đăng ký.

- Tàu cá chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký, nơi chủ tàu cá đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

- Tàu cá được *đăng ký lại* khi chuyển quyền sở hữu, thay đổi tính năng kỹ thuật hoặc chủ tàu cá thay đổi trụ sở, chuyển nơi đăng ký hộ khẩu sang tỉnh khác.

- Chủ tàu cá phải khai báo để xóa đăng ký tàu cá trong những trường hợp: tàu cá bị mất tích, chìm đắm hoặc huỷ bỏ.

3.2. Điều kiện đăng ký tàu cá:

a) Tàu cá có nguồn gốc hợp pháp, có Văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá của cơ quan quản lý thủy sản có thẩm quyền;

b) Đảm bảo an toàn kỹ thuật theo quy định của pháp luật (*đã hoàn tất việc đăng kiểm*).

3.3. Điều kiện đăng ký thuyền viên:

- Công dân Việt Nam còn trong tuổi lao động theo qui định của pháp luật, không vi phạm pháp luật;

- Có đủ sức khỏe và biết bơi lội;

- Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh tương ứng với cỡ loại tàu cá theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Thuyền viên làm việc trên tàu cá công suất 90 sức ngựa trở lên phải có giấy chứng nhận bảo hiểm tai nạn thuyền viên.

3.4. Cấp sổ Danh bạ thuyền viên:

- Thuyền viên làm việc trên tàu cá có công suất máy chính từ 20 sức ngựa trở lên phải đăng ký thuyền viên và được cơ quan có thẩm quyền ghi tên vào Sổ danh bạ thuyền viên của tàu cá đó;

- Các tàu cá có công suất máy chính dưới 20 sức ngựa chủ tàu cá tự lập danh sách thuyền viên để khai báo và mang theo tàu. Hiện nay để tiện cho việc quản lý Biên phòng sẽ cấp Sổ hành trình cho số tàu này.

3.5. Quy định về bằng cấp chuyên môn:

Người điều khiển tàu cá phải có bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng phù hợp với công suất máy như sau:

Công suất máy	Loại bằng, chứng chỉ
- Từ 20 đến dưới 90 sức ngựa	Hạng Nhỏ
- Từ 90 đến dưới 400 sức ngựa	Hạng Năm
- Từ 400 sức ngựa trở lên	Hang Tư

Người điều khiển tàu cá có công suất máy dưới 20 sức ngựa hiện tại chưa quy định phải có bằng thuyền trưởng, máy trưởng nhưng khuyến khích đi học để hiểu biết về pháp luật.

### III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CƠ SỞ HẬU CẦN NGHỀ CÁ

Những ngành nghề sản xuất, kinh doanh thủy sản sau đây không cần giấy phép, nhưng phải đảm bảo *các điều kiện* của pháp luật quy định: sản xuất, kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản; **đóng mới, cải hoán tàu cá.**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh ngư cụ (bao gồm cả nguyên vật liệu để chế tạo ngư cụ) và trang thiết bị khai thác thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về ngành nghề sản xuất hoặc kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Có cửa hàng, biển hiệu, địa chỉ rõ ràng;

c) Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải của cơ sở sản xuất phải bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Cơ sở *sản xuất* phải có ít nhất một kỹ thuật viên có bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành khai thác hoặc cơ khí thủy sản; cơ sở *kinh doanh* phải có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ đã được tập huấn về chuyên ngành khai thác thủy sản hoặc cơ khí thủy sản;

e) Phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá đã công bố; thực hiện ghi nhãn hàng hoá theo quy định của pháp luật;

f) Chỉ được sản xuất, kinh doanh các loại ngư cụ, trang thiết bị khai thác thủy sản không thuộc danh mục cấm sử dụng do Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định hoặc ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định bổ sung.

2. Tổ chức, cá nhân hành nghề đóng mới, cải hoán tàu cá đối với loại tàu cá thuộc diện phải đăng kiểm (trừ cơ sở đóng tàu thuộc ngành công nghiệp hoặc quốc phòng) phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm xây dựng của cơ sở phải theo quy hoạch của địa phương;

b) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về hành nghề đóng mới, cải hoán tàu cá do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp;

c) Cơ sở có biển hiệu, địa chỉ rõ ràng;

d) Nhà xưởng, trang thiết bị phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT; hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn

của cơ sở phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

e) Về trình độ của nhân viên kỹ thuật:

- Đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá có tổng công suất máy chính dưới 50 sức ngựa phải có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ đã được tập huấn về quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật đóng mới, cải hoán tàu cá.

- Đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá có tổng công suất máy chính từ 50 sức ngựa trở lên phải có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có bằng trung cấp chuyên ngành vỏ tàu và có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có bằng trung cấp chuyên ngành máy tàu.

- Trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá có tổng công suất máy chính từ 250 sức ngựa trở lên, cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá phải có kỹ sư chuyên ngành máy tàu và vỏ tàu để giám sát kỹ thuật.

## DANH MỤC THUỐC THÚ Y CẤM SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### 1. Hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh động vật thủy sản.

TT	Tên hóa chất, kháng sinh
1	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng
2	Chloramphenicol
3	Chloroform
4	Chlorpromazine
5	Colchicine
6	Dapsone
7	Dimetridazole
8	Metronidazole
9	Nitrofurán (bao gồm cả Furazolidone)
10	Ronidazole
11	Green Malachite (Xanh Malachite)
12	Ipronidazole
13	Các Nitroimidazole khác
14	Clenbuterol
15	Diethylstilbestrol (DES)
16	Glycopeptides
17	Trichlorfon (Dipterex)
18	Gentian Violet (Crystal violet)
19	Trifluralin
20	Cypermethrin
21	Deltamethrin
22	Enrofloxacin
23	Ciprofloxacin
24	Nhóm Fluoroquinolones

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA THƯƠNG PHẨM**

Kính gửi<sup>1</sup>: .....

Họ, tên chủ cơ sở: .....

Số căn cước công dân/CMND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã doanh nghiệp .....do ....., cấp ngày .....

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại:..... Fax:..... Email (nếu có):.....

Căn cứ Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày / /2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Đăng ký cấp mã số nhận diện cho từng ao nuôi cá Tra của chủ cơ sở như sau:

TT	Ao nuôi <sup>2</sup>	Địa chỉ ao nuôi <sup>3</sup>	Diện tích ao nuôi (m <sup>2</sup> )
1			
2			
3			
4			
...			

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**CHỦ CƠ SỞ**

\_\_\_\_\_

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP LẠI MÃ SỐ NHẬN DIỆN AO NUÔI CÁ TRA THƯƠNG  
PHẨM**

Kính gửi<sup>1</sup>: .....

Họ, tên chủ cơ sở: .....

Số căn cước công dân/CMND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp .....do ....., cấp ngày.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại:..... Fax:..... Email (nếu có): .....

Căn cứ Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày / /2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra.

Đăng ký cấp mã số nhận diện cho từng ao nuôi cá Tra của chủ cơ sở như sau:

TT	Mã số nhận diện ao nuôi đã được cấp <sup>2</sup>	Địa chỉ ao nuôi <sup>3</sup>	Thay đổi diện tích ao nuôi (m <sup>2</sup> )		Thay đổi chủ cơ sở	
			Cũ	Mới	Cũ	Mới
1						
2						
3						
...						

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....  
**CHỦ CƠ SỞ**

**PHỤ LỤC VI**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/ CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....

.....

2. Mã số (nếu có):.....

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....

.....

4. Điện thoại..... Fax.....

Email.....

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:.....

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị ..... (tên cơ quan kiểm tra) ..... cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:.....

***Đại diện cơ sở***  
***(Ký tên, đóng dấu)***

## PHỤ LỤC VII

BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

## BẢN THUYẾT MINH

### Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở

#### I- THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
- Mã số (nếu có):.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Fax: ..... Email:.....
- Loại hình sản xuất, kinh doanh  
DN nhà nước £ DN 100% vốn nước ngoài £  
DN liên doanh với nước ngoài £ DN cổ phần £  
DN tư nhân £ Khác £  
(ghi rõ loại hình)
- Năm bắt đầu hoạt động:.....
- Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:.....
- Công suất thiết kế:.....
- Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):.....
- Thị trường tiêu thụ chính:.....

#### II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

#### III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

- Nhà xưởng, trang thiết bị  
- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh ..... m<sup>2</sup>, trong đó:  
+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : ..... m<sup>2</sup>



- + Khu vực sản xuất, kinh doanh : ..... m<sup>2</sup>
- + Khu vực đóng gói thành phẩm : ..... m<sup>2</sup>
- + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: ..... m<sup>2</sup>
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : ..... m<sup>2</sup>
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng      £                      Nước giếng khoan      £

Hệ thống xử lý:      Có      £                      Không                      £

Phương pháp xử lý: .....

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất      £                                      Mua ngoài      £

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá: .....

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....  
.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: ..... người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: ..... người.

+ Lao động gián tiếp: ..... người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: ..... người; trong đó ..... của cơ sở và ..... đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở £ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:.....

.....

- Thuê ngoài £ Tên những PKN gửi phân tích:.....

.....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 01a - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm**

Kính gửi: ..... (cơ quan có thẩm quyền xác nhận kiến thức về ATTP)

Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân .....

Giấy CNĐKDN/VPĐD (hoặc CMTND đối với cá nhân) số ..... cấp  
ngày..... tháng ..... năm ....., nơi cấp .....

Địa chỉ: ....., Số điện thoại .....

Số Fax ..... E-mail .....

Sau khi nghiên cứu tài liệu quy định kiến thức về an toàn thực phẩm  
do ..... (\*) ban hành, chúng tôi / Tôi đã hiểu rõ các quy định và  
nội dung của tài liệu. Nay đề nghị quý cơ quan tổ chức đánh giá, xác nhận kiến thức  
cho chúng tôi/Tôi theo nội dung của tài liệu của..... (\*) ban hành.

(danh sách gửi kèm theo Mẫu đơn này).

*Địa danh, ngày ..... tháng ... năm .....*

**Đại diện Tổ chức/cá nhân**  
*(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

**Mẫu số 01b- Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức**

*(kèm theo Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của ..... (tên tổ chức)*

TT	Họ và Tên	Nam	Nữ	Số CMTND	Ngày, tháng, năm cấp	Nơi cấp

*Địa danh, ngày ..... tháng ... năm.....*

**Đại diện Tổ chức xác nhận**

*(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

**Mẫu số 02a- Mẫu Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)*

**TÊN CƠ QUAN  
XÁC NHẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

-----

**GIẤY XÁC NHẬN KIẾN THỨC  
VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Số: /20.../XNTH-ký hiệu viết tắt của cơ quan xác nhận

Căn cứ Thông tư liên tịch số ..... và nội dung, tài liệu kiến thức an toàn thực phẩm của (cơ quan theo Điều 13 của Thông tư liên tịch ....)

...(tên cơ quan xác nhận).... xác nhận các ông/bà thuộc tổ chức:

Tên tổ chức/ Cá nhân: ..... địa chỉ: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện/ CMTND số ....., cấp ngày ..... nơi cấp: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

(có tên trong danh sách kèm theo Giấy này) có kiến thức cơ bản về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị hết ngày ..... tháng .... năm .....

....., ngày... tháng ..... năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN XÁC NHẬN**  
(ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 02b - Danh sách được xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm**

(kèm theo Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm Số: /20.../XNTH-ký  
hiệu viết tắt của cơ quan xác nhận)

TT	Họ và Tên	Nam	Nữ	Số CMTND	Ngày/tháng/ năm cấp CM	Nơi cấp CMTND

*Địa danh, ngày ... tháng ... năm .....*

**Thủ trưởng cơ quan xác nhận**

*(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*